

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2010	31/12/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		184,660,894,163	132,180,707,369
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,017,894,960	18,298,808,919
1 Tiền	111	V.1.	13,017,894,960	18,298,808,919
2 Các khoản tương đương tiền	112			-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	1,465,300	71,824,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		5,578,075	137,659,725
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4,112,775)	(65,835,725)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114,746,343,323	54,254,310,903
1 Phải thu của khách hàng	131		108,021,646,093	45,827,085,859
2 Trả trước cho người bán	132		6,242,774,411	7,254,450,934
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	481,922,819	1,172,774,110
IV Hàng tồn kho	140		42,287,621,660	32,241,692,546
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	42,287,621,660	32,241,692,546
V Tài sản ngắn hạn khác	150		14,607,568,920	27,314,071,001
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,615,983,811	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		8,991,585,109	27,314,071,001
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		286,719,442,802	86,589,032,387
II Tài sản cố định	220		101,546,063,872	46,227,393,462
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	36,212,385,037	34,779,753,428
- Nguyên giá	222		43,860,398,820	40,618,141,858
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,648,013,783)	(5,838,388,430)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	332,605,717	407,912,677
- Nguyên giá	225		451,841,737	451,841,737
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(119,236,020)	(43,929,060)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	7,153,499,999	7,153,499,999
- Nguyên giá	228		7,226,243,989	7,226,243,989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72,743,990)	(72,743,990)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	57,847,573,119	3,886,227,358
III Bất động sản đầu tư	240			-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		183,376,610,266	38,679,291,468
1 Đầu tư vào công ty con	251		14,510,676,534	12,093,207,736
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		162,245,278,268	19,965,428,268
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.	7,609,860,200	7,609,860,200
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(989,204,736)	(989,204,736)
V Tài sản dài hạn khác	260		1,796,768,664	1,682,347,457
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	1,608,816,716	1,494,418,857
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17.	162,951,948	162,951,948
3 Tài sản dài hạn khác	268		25,000,000	24,976,652



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		471,380,336,965	218,769,739,756
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2010	31/12/2009
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		378,291,717,284	183,205,527,866
I Nợ ngắn hạn	310		223,102,083,774	179,247,273,323
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.	39,659,827,931	24,840,395,521
2 Phải trả người bán	312		87,653,308,112	28,866,701,653
3 Người mua trả tiền trước	313		28,031,098,706	45,752,513,260
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13.	1,557,457,202	4,418,689,736
5 Phải trả người lao động	315		5,921,436,732	2,853,089,115
6 Chi phí phải trả	316	V.14.	1,385,360	31,982,101
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15.	58,251,464,254	71,421,957,070
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,026,105,477	1,061,944,867
II Nợ dài hạn	330		155,189,633,510	3,958,254,543
3 Phải trả dài hạn khác	333		151,786,269,322	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.16.	3,021,503,990	3,576,394,345
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.17.		-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		86,320,701	86,320,701
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		295,539,497	295,539,497
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		93,088,619,681	35,564,211,890
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	93,088,619,681	35,564,211,890
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	25,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30,225,000,000	2,500,000,000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(170,000)	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		2,057,340,629	1,598,542,759
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1,904,909,735	987,313,995
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,901,539,317	5,478,355,136
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		471,380,336,965	218,769,739,756

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng

Đào Ngọc Thanh



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			2010	2009	2010	2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19.	144,756,206,565	122,393,770,092	320,726,852,166	222,626,470,446
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.20.	144,756,206,565	122,393,770,092	320,726,852,166	222,626,470,446
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.21.	138,561,770,061	118,477,994,068	305,517,548,679	213,294,771,040
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,194,436,504	3,915,776,024	15,209,303,487	9,331,699,406
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22.	2,626,948,738	516,001,176	5,520,218,178	704,291,065
7 Chi phí tài chính	22	VI.23.	1,256,576,326	626,229,515	2,916,336,870	864,555,204
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,246,885,896	268,351,882	2,891,557,055	564,086,348
8 Chi phí bán hàng	24		-	-		
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,388,188,896	2,267,812,289	5,576,735,660	4,380,552,014
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6,176,620,020	1,537,735,396	12,236,449,135	4,790,883,253
11 Thu nhập khác	31		-	3,887,164,415		4,850,525,616
12 Chi phí khác	32		519,992	(1,920,098)	1,839,267	706,444,960
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(519,992)	3,889,084,513	(1,839,267)	4,144,080,656
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,176,100,028	5,426,819,909	12,234,609,868	8,934,963,909



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			2010	2009	2010	2009
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24.	1,544,025,007	1,294,120,796	3,058,652,467	2,171,156,796
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.25.	-	-		(262,309)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,632,075,021	4,132,699,113	9,175,957,401	6,764,069,422
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26.	-	-		
19 Các khoản điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế			-	-		
20 Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang			-	-		
21 Lợi nhuận lũy kế			-	-		

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng

Đào Ngọc Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	12/31/2010	12/31/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		12,234,609,868	8,934,963,909
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		1,859,981,098	1,880,633,967
- Các khoản dự phòng	3		9,158,700	183,583,932
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2,770,000,000)	172,805,705
- Chi phí lãi vay	6		2,891,557,055	564,086,348
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		14,225,306,721	11,736,073,861
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(42,037,464,878)	(50,062,938,274)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,045,929,114)	(12,899,321,086)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		117,980,184,551	95,668,672,109
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(114,397,859)	34,005,764
- Tiền lãi vay phải trả	13		(2,891,557,055)	(672,406,960)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,136,338,608)	(1,618,434,647)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			40,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(528,420,470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		73,979,803,758	41,697,230,297
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,995,803,152)	(19,112,045,254)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			198,771,489
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(144,797,318,798)	(11,768,409,975)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		100,000,000	152,855,736
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,520,218,178	704,562,997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(143,172,903,772)	(29,824,265,007)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		52,725,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(170,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		61,354,770,128	29,771,947,707
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46,955,076,961)	(24,595,363,468)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(212,351,112)	(323,023,706)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,999,986,000)	(1,495,944,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		63,912,186,055	3,357,615,733
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5,280,913,959)	15,230,581,023
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,298,808,919	3,068,227,896
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		13,017,894,960	18,298,808,919

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng

Đào Ngọc Thanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam (gọi tắt là 'Công ty') tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam được thành lập ngày 01/06/1993 theo Quyết định số 2162/QĐ-UB của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội sau đó được chuyển đổi thành Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003621 ngày 04/02/2004 (đăng ký lần đầu) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh, gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 02/04/2004;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 11/04/2005;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 31/05/2006;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 15/09/2006;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 30/07/2007;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 18/07/2008;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 19/08/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 13/07/2010;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 29/07/2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và cho thuê thiết bị.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt điện nước, điện lạnh, trang trí ngoại nội thất công trình;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35KV
- Sản xuất và buôn bán: Vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị xây dựng, tấm trần, vật liệu chống thấm, đồ gỗ dụng, hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán và ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ tư vấn bất động sản; dịch vụ quảng cáo bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản; dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ đấu giá bất động sản; dịch vụ định giá bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch;
- Khai thác gỗ và lâm sản (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất hoá chất (trừ hoá chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sản xuất sản phẩm khắc bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công, kim loại;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và tuyến cố định;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán kiểm toán, thuế, chứng khoán);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect. Đến thời điểm khoá sổ Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp đ được xác định như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ từng công trình} = \frac{\text{Tổng chi phí phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ}$$

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán trong thời gian là 3 năm.

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng nên không tính khấu hao theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là: Xe ô tô Ford Ranger bán tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với định tại Chuẩn mực số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Cụ thể số năm khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Máy móc, thiết bị	4
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	4

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu có thời hạn thu hồi dưới một năm, được nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại phí:

Chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe..) và loại lệ phí mua và trả một lần;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê thiết bị và doanh thu từ tiền lãi tiền thu cổ tức, hoạt động mua, bán chứng khoán.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận theo thông báo từ công ty chứng khoán, phù với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất t TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế : thuế GTGT là 10% đối với các hoạt động xây lắp và cho thuê thiết bị.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn công trình xây dựng được ghi nhận và tập hợp tương ứng với chi phí đầu vào theo giá trị và khối lượng thi công của từng công trình.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2010 VND	31/12/2 V
Tiền mặt	2,340,980,361	8,992,7
Tiền gửi ngân hàng	10,676,914,599	18,289,816,1
Tiền VND	10,659,918,607	18,272,624,3
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trần Duy Hưng</i>	<i>18,414,264</i>	<i>18,235,2</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình</i>	<i>35,693,075</i>	<i>50,993,1</i>
<i>Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam (tại công ty chứng khoán)</i>	-	<i>4,276,9</i>
<i>Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương</i>	<i>4,928,853,166</i>	<i>10,165,910,7</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	-	<i>10,180,6</i>
<i>Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Thanh Xuân</i>	<i>26,045,378</i>	<i>184,1</i>
<i>Ngân hàng TMCP nhà Hà Nội - CN Trung Hoà Nhân Chính</i>	<i>179,809,729</i>	<i>25,250,8</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long - PGD Lê Trọng Tấn</i>	<i>3,077,150,970</i>	
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>2,393,944,707</i>	<i>7,997,592,6</i>
<i>Tiền gửi tại TK Cty chứng khoán APEC</i>	<i>7,318</i>	
Tiền USD	16,995,992	17,191,7
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>13,399,187</i>	<i>13,601,2</i>
<i>Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương</i>	<i>3,596,805</i>	<i>3,590,5</i>
Cộng	<u>13,017,894,960</u>	<u>18,298,808,9</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
2.1 Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	71	5,578,075	4,071	137,659,7
- GTA	1	60,428	1	60,4
- PVS	70	5,517,647	70	5,517,6
- BVH			1,000	80,000,0
- VTO			3,000	52,081,6



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

2.2 Dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	71	(4,112,775)	4,071	(65,835,7
- GTA	1	(51,128)	1	(48,4
- PVS	70	(4,061,647)	70	(3,305,6
- BVH			1,000	(49,400,0
- VTO			3,000	(13,081,6
Cộng	71	1,465,300	8,142	71,824,0
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			31/12/2010	31/12/2
			VND	V
Phải thu khác			481,922,819	1,172,774,1
- CN Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam				600,000,0
- Công ty CP Kinh Thành Nam			173,363,176	157,497,9
- Công ty Comaland			297,043,912	355,624,7
- Thuế GTGT ghi nhận trước			11,515,731	
- Các đối tượng khác			-	59,651,4
Cộng			481,922,819	1,172,774,1
4. Hàng tồn kho			31/12/2010	31/12/2
			VND	V
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			42,287,621,660	32,241,692,5
Cộng giá gốc hàng tồn kho			42,287,621,660	32,241,692,5
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			31/12/2010	31/12/2
			VND	V
Xây dựng cơ bản dở dang			57,847,573,119	3,886,227,3
Công trình Trụ sở ở Bán đảo Linh Đàm			3,878,126,828	2,065,819,6
Công trình ở Hà Tây			1,820,407,739	1,820,407,7
Dự án Đông Sơn Thanh Hoá			38,271,978,552	
Công trình VP5 - Linh Đàm			13,877,060,000	
Cộng			57,847,573,119	3,886,227,3
7. Đầu tư dài hạn khác			31/12/2010	01/01/2010
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư dài hạn khác		7,609,860,200		7,609,860,2
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>				



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Việt Hưng	7,000,000,000	7,000,000,0
Công ty CP Thương mại & Xây dựng Kinh Đô	59,360,200	59,360,2
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	550,000,000	550,000,0
Đầu tư trái phiếu	500,000	500,0
Cộng	7,609,860,200	7,609,860,2

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Đơn vị tính: V			
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2010		451,841,737	451,841,737
Thuê tài chính trong năm	-	-	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	
Tăng khác	-	-	
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	
Giảm khác	-	-	
Số dư ngày 31/12/2010	-	451,841,737	451,841,737
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2010		43,929,060	43,929,060
Khấu hao trong năm		75,306,960	75,306,960
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	
Tăng khác	-	-	
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	
Giảm khác	-	-	
Số dư ngày 31/12/2010	-	119,236,020	119,236,020
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2010	-	407,912,677	407,912,677
Tại ngày 31/12/2010	-	332,605,717	332,605,717

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Đơn vị tính: V			
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2010	7,153,499,999	72,743,990	7,226,243,989



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

Mua trong năm	-	-	
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	
Tăng khác	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Giảm khác	-	-	
Số dư ngày 31/12/2010	7,153,499,999	72,743,990	7,226,243,9
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2010	-	72,743,990	72,743,9
Số dư ngày 31/12/2010	-	72,743,990	72,743,9
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2010	7,153,499,999	-	7,153,499,9
Tại ngày 31/12/2010	7,153,499,999	-	7,153,499,9
10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		VND	V



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2010	31/12/2
	VND	V
Chi phí công cụ dụng cụ	1,437,464,444	1,066,038,1
Chi phí thành lập doanh nghiệp	171,352,272	428,380,6
Cộng	1,608,816,716	1,494,418,8
12. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	31/12/2
	VND	V
Vay ngắn hạn	39,659,827,931	24,628,044,4
Vay ngân hàng	32,005,385,932	13,886,916,0
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn</i>	<i>32,005,385,932</i>	<i>13,206,916,6</i>
<i>Ngân hàng Hàng hải chi nhánh Thanh Xuân</i>		<i>680,000,6</i>
Vay cá nhân	7,483,600,887	10,741,128,3
<i>Đào Ngọc Thanh</i>		<i>2,542,595,4</i>
<i>Đặng Thu Vịnh</i>		<i>1,560,197,6</i>
<i>Lương Ngọc Huyền</i>	<i>7,190,881,026</i>	<i>6,378,677,8</i>
<i>Lê Anh</i>	<i>292,719,861</i>	<i>259,657,4</i>
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	170,841,112	212,351,1
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>170,841,112</i>	
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>		<i>212,351,1</i>
Cộng	39,659,827,931	24,840,395,5
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	31/12/2
	VND	V



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

Thuế GTGT đầu ra		2,793,512,0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,544,025,007	1,621,711,1
Thuế thu nhập cá nhân	19,432,195	3,466,5
Các loại thuế khác	(6,000,000)	
Cộng	1,557,457,202	4,418,689,7
14. Chi phí phải trả	31/12/2010	31/12/2
	VND	V
Chi phí lãi vay phải trả	1,385,360	31,982,1
Cộng	1,385,360	31,982,1
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	31/12/2
	VND	V
Kinh phí công đoàn	51,456,122	55,548,4
Bảo hiểm xã hội		11,3
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58,200,008,132	71,366,397,3
<i>Đào Ngọc Thanh</i>		5,550,000,0
<i>Công ty cổ phần ĐT và PT Đô thị Việt Hưng</i>		13,809,000,0
<i>Đào Tuyết Trinh</i>		5,200,000,0
<i>Cty CP kỹ nghệ và hạ tầng Telin</i>		2,190,000,0
<i>Tổng công ty cơ khí xây dựng</i>		6,826,000,0
<i>Nguyễn Văn Thái (lái xe)</i>		1,300,000,0
<i>Đặng Thu Vịnh</i>		1,300,000,0
<i>Xí nghiệp 1</i>	6,675,857,417	6,525,834,7
<i>Xí nghiệp 2</i>	15,667,675,506	14,924,339,5
<i>Xí nghiệp 10</i>	7,758,525,061	8,854,582,7
<i>Xí Nghiệp 6 (Đầu Minh Luân)</i>	1,654,648,524	755,468,7
<i>Đặng Hữu Kỳ</i>	426,446,363	
<i>Xí nghiệp xây dựng số 7</i>	1,682,859,194	
<i>Xí nghiệp xây dựng số 2 (Nguyễn Văn Thắng)</i>	2,314,129,828	
<i>Xí nghiệp xây dựng số 8</i>	1,758,226,525	
<i>Xí nghiệp xây dựng số 5</i>	667,086,473	
<i>Xí nghiệp xây dựng số 9</i>	4,108,506,186	
<i>Nguyễn Văn Dân</i>	4,072,747,057	2,855,960,4
<i>Đối tượng khác</i>	11,413,299,998	1,275,211,0
Cộng	58,251,464,254	71,421,957,0
16. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	31/12/2
	VND	V
a) Vay dài hạn	2,855,402,460	3,316,651,7
Vay ngân hàng	1,085,855,000	77,200,0



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Quân đội		77,200,6		
Ngân hàng NN & PT NT Việt Nam - CN Hùng Vương	1,085,855,000			
Vay cá nhân	1,769,547,460	3,239,451,7		
Hạ Trọng Cường	600,529,873	1,269,551,1		
Đặng Thu Vịnh	219,162,826	1,127,330,9		
Đào Ngọc Thanh	949,854,761	842,569,5		
b) Nợ dài hạn	166,101,530	259,742,6		
Công ty cho thuê tài chính NHNT Việt Nam	166,101,530	259,742,6		
Cộng	3,021,503,990	3,576,394,3		
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2010	31/12/2		
	VND	V		
Số đầu năm	162,951,948	167,342,3		
Hoàn nhập trong năm		(4,390,3		
Số cuối năm	162,951,948	162,951,9		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	162,951,948	162,951,9		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2010	31/12/2		
	VND	V		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		4,652,6		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		(4,652,6		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-		
18. Vốn chủ sở hữu				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		<i>Đơn vị tính: V</i>		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 31/12/2008	25,000,000,000	2,500,000,000	2,188,147,225	29,688,147,
Lãi trong năm nay	-	-	6,764,069,422	6,764,069,
Trích lập các quỹ	-	-	(1,898,861,511)	(1,898,861,5
Chia cổ tức	-	-	(1,575,000,000)	(1,575,000,0
Số dư tại ngày 31/12/2009	25,000,000,000	2,500,000,000	5,478,355,136	32,978,355,
Tăng vốn trong năm nay	25,000,000,000	27,725,000,000	-	52,725,000,
Lãi trong năm nay	-	-	9,175,957,401	9,175,957,
Trích lập các quỹ	-	-	2,753,798,220	2,753,798,
Chia cổ tức	-	-	2,998,975,000	2,998,975,
Số dư tại ngày 31/12/2010	50,000,000,000	30,225,000,000	8,901,539,317	89,126,539,

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 17

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010	01/01/2
	VND	V
Vốn góp của các cổ đông sáng lập	15,805,570,000	12,829,960,0
Vốn góp của các cổ đông khác	34,194,430,000	12,170,040,0
Cộng	50,000,000,000	25,000,000,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009	Từ 01/01/2 đến 31/12/2
	VND	V
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25,000,000,000	50,000,000,0
Vốn góp đầu năm	25,000,000,000	25,000,000,0
Vốn góp tăng trong năm	-	25,000,000,0
Vốn góp cuối năm	25,000,000,000	50,000,000,0
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,109,185,000	2,999,986,0

đ) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2 đến 31/12/2
	VND	V
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,000,000	2,500,0
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,000,000	2,500,0
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50,000,000</i>	<i>2,500,0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	17	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17</i>	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49,999,983	2,500,0
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49,999,983</i>	<i>2,500,0</i>

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2009	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: V. 31/12/2
	Quỹ đầu tư phát triển	1,598,542,759	458,797,870	-
Quỹ dự phòng tài chính	987,313,995	917,595,740	-	1,904,909,7
Tổng cộng	2,585,856,754	1,376,393,610	-	3,962,250,3

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp t Nghị quyết của Hội đồng cổ đông thông qua và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầ mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điề Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ kh đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với quy định tại điề Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12/31/2010	12/31/2
	VND	V
Doanh thu hợp đồng xây dựng	317,475,169,877	221,029,558,3
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,251,682,289	1,596,912,1
Cộng	320,726,852,166	222,626,470,4
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12/31/2010	12/31/2
	VND	V
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	317,475,169,877	221,029,558,3
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3,251,682,289	1,596,912,1
Cộng	320,726,852,166	222,626,470,4
21. Giá vốn hàng bán	12/31/2010	12/31/2
	VND	V
Giá vốn hợp đồng xây dựng	302,420,065,586	212,219,980,6
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3,097,483,093	1,074,790,4
Cộng	305,517,548,679	213,294,771,0
22. Doanh thu hoạt động tài chính	12/31/2010	12/31/2
	VND	V
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,286,191,940	300,976,4
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,234,026,238	403,314,5
Cộng	5,520,218,178	704,291,0
23. Chi phí tài chính	12/31/2010	12/31/2
	VND	V
Lãi tiền vay	2,891,557,055	966,842,3
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(61,722,950)	177,645,8
Chi phí tài chính khác	86,502,765	170,072,5
Cộng	2,916,336,870	1,314,560,7



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12/31/2010	12/31/2009
	VND	V
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,234,609,868	8,934,963,9
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		(250,336,7
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	152,977,8
- Các khoản điều chỉnh giảm		(403,314,5
Tổng thu nhập chịu thuế		8,684,627,1
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	2.
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	3,058,652,467	2,171,156,7
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,058,652,467	2,171,156,7

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính nhất của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
2. Thông tin về các bên liên quan



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

3. Những thông tin khác

3.1 Phải thu của khách hàng

	31/12/2010	31/12/2
	VND	V
Công ty CP Xây dựng số 2	867,717,148	4,171,083,6
Tổng Cty Đầu tư PT nhà và đô thị - HUD	4,802,216,800	6,977,708,6
Công ty Cổ phần ĐT và PT Đô thị Việt Hưng	8,875,870,582	5,129,475,3
Ban QLDA công trình giao thông công chính	1,290,872,800	1,492,854,8
Công ty CP Đầu tư và PT nhà số 6 Hà Nội	4,565,959,000	4,565,959,0
Công ty CP DIANA	-	2,048,186,5
Công ty CP KDPT nhà và đô thị Hà Nội	12,044,848,971	8,964,106,5
Công ty CP Đầu Tư PT Bất động sản HUDLAND	33,972,193,750	
Công ty TNHH ĐT và TM Hà Anh	1,351,514,300	3,851,514,3
Ban QLDA 134/BCA thuộc Tổng cục XDLL-CAND	3,511,624,142	2,224,622,0
Chi nhánh Cty TNHH QL nợ và khai thác NH Á Châu tại HN	3,804,388,000	2,214,375,0
Công ty ĐT phát triển hạ tầng-TCT Thủy tinh và Gốm XD	13,436,941,000	
Ban Quản lý dự án công trình Công cộng	3,522,960,247	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

Cty CP COMALAND Đầu tư & Phát triển Bất động sản			4,337,764,556	
Trường cao đẳng xây dựng số 1			2,989,722,000	
Công ty TNHH Sứ Inax VN			1,423,677,500	
Đối tượng khác			7,223,375,297	4,187,199,9
Cộng			108,021,646,093	45,827,085,8
3.2 Trả trước cho người bán			31/12/2010	31/12/2
			VND	V
Cty CP TM&XD cơ điện lạnh VTT			698,400,000	698,400,0
Công ty cổ phần ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam				2,712,449,7
Cty CP XD DV và TM Thái An			2,152,510,728	
Cty CP Xây lắp và VLXD dầu khí Sông Hồng			1,300,992,000	
Cty CP XD&PT CN Thành Nam				2,706,072,0
Đối tượng khác			2,090,871,683	1,137,529,1
Cộng			6,242,774,411	7,254,450,9
3.3 Tài sản ngắn hạn khác			31/12/2010	31/12/2
			VND	V
Ký quỹ NH			320,944,500	276,791,8
Tạm ứng			8,670,640,609	27,037,279,1
Chi nhánh Cty CP ĐT và XD Thành Nam			2,998,178,970	2,998,178,9
Công ty Comaland			4,536,694,190	22,650,910,8
Đăng Hữu Kỳ				790,011,9
Đối tượng khác			1,135,767,449	598,177,4
Cộng			8,991,585,109	27,314,071,0
3.4 Đầu tư vào Công ty con			31/12/2010	31/12/2
	<i>Tỷ lệ phần trăm quyền biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ phần trăm vốn</i>	VND	V
Công ty CP XD & KT HT Thành Nam	51%	61%	3,285,249,287	2,655,320,2
Công ty CP XD &PT CN Thành Nam	51%	64%	1,799,151,125	1,799,151,1
Công ty CP TV XD Nam Thành Đô	51%	51%	3,366,000,000	3,366,000,0
Công ty CP Cơ khí XD Thành Nam	51%	51%	1,993,299,010	760,000,0
Công ty CP Truyền thông BRIQ	51%	91%	1,020,000,000	865,759,2
Công ty CP TV ĐT & TM Nam Thanh	51%	56%	3,046,977,112	2,646,977,1
Cộng			14,510,676,534	12,093,207,7
3.5 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh			31/12/2010	31/12/2
			VND	V



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

Đầu tư vào Công ty liên kết	40,405,428,268	12,630,000,0
Công ty TNHH Kính Thành Nam	2,070,000,000	2,070,000,0
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	400,000,000	160,000,0
Công ty CP ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam	1,801,410,580	
Công ty cổ phần ĐT PT Bất Động Sản HUDLAND	30,500,000,000	10,400,000,0
Công ty CP Xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam	534,017,688	
Công ty CP ĐT PT Công nghệ Thành Nam	5,000,000,000	
Công ty BMS Thành Nam	100,000,000	
Đầu tư vào Công ty liên doanh	121,839,850,000	
Công ty CP Coma Land Đầu tư và Phát triển Bất động sản	27,239,850,000	
Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera	94,600,000,000	
Cộng	<u>162,245,278,268</u>	<u>12,630,000,0</u>

3.9 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và số liệu từ báo cáo quý 4 năm 2009 do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam tự lập"

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 201

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng

Đào Ngọc Thanh



BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU: THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

2.4 Những thông tin khác

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	XÂY LẬP	ĐẦU TƯ	DỊCH VỤ	DOANH THU KHÁC	TỔNG BỘ PHẬN ĐÃ BÁO CÁO	TỔNG CỘNG
1	2	3	4	5	6	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	317,475,169,877	3,251,682,289				320,726,852,166
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						0
3. Khấu hao và chi phí phân bổ doanh	4,367,763,260	648,682,782				5,016,446,042
TSCĐ	15,055,104,291	154,199,196				15,209,303,487
Tài sản	3,995,803,152					3,995,803,152
6. Tài sản bộ phận	236,658,966,815	34,938,957,000				271,597,923,815
7. Tài sản không phân bổ	16,405,802,884	183,376,610,266				199,782,413,150
Tổng cộng Tài sản	253,064,769,699	218,315,567,266				471,380,336,965
Nợ phải trả						
8. Nợ phải trả bộ phận	168,253,983,708	210,037,733,576				378,291,717,284
9. Nợ phải trả không phân bổ						0
Tổng cộng Nợ phải trả						378,291,717,284

BÁO CÁO BỘ PHẬN THỨ YẾU: THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	HÀ NỘI	BẮC NINH	HÀ NAM	HƯNG YÊN	HẢI DƯƠNG	TỔNG CỘNG
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	210,058,788,720	41,043,110,036	13,147,000,000	52,806,953,410	3,671,000,000	320,726,852,166

2. Tài sản bộ phận	411,967,192,647	22,034,362,434	7,058,085,088	28,349,887,459	1,970,809,337	471,380,336,965
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	3,995,803,152					3,995,803,152



CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

n Đào Linh Đàm - Hoàng Liet - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Tại 31/12/2010

(tiếp theo)

10.	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					Đơn vị tính: VND
		Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý
	Nguyên giá					
	Số dư ngày 01/01/2010	32,704,457,001	4,163,719,377	3,368,690,799	381,274,681	40,618,141,858
	Mua trong năm	-	3,351,249,203	553,896,364	90,657,585	3,995,803,152
	Số dư ngày 30/09/2010	32,704,457,001	7,514,968,580	3,922,587,163	471,932,266	44,613,945,010
	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư ngày 01/01/2010	1,033,033,389	2,739,841,483	1,826,469,752	239,043,806	5,838,388,430
	Khấu hao trong năm	685,442,790	748,126,703	410,333,920	89,339,125	1,933,242,538
	Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
	Thanh lý, nhượng bán				-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-
	Số dư ngày 31/12/2010	1,718,476,179	3,487,968,186	2,236,803,672	328,382,931	7,771,630,968
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 01/01/2010	31,671,423,612	1,423,877,894	1,542,221,047	142,230,875	34,779,753,428
	Tại ngày 31/12/2010	30,985,980,822	4,027,000,394	1,685,783,491	143,549,335	36,842,314,042
	- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các kh			507,079,387	VNĐ	
	- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
	- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:					
	- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:					
	- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:					